Ký bởi: Ủy ban nhân dân xã Thanh An

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ THANH AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 284/QĐ-UBND	*Thanh An, ngày 02 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của HĐND xã Thanh An về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Thanh An.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của xã Thanh An, cụ thể như sau:

1. Công khai thuyết minh quyết toán ngân sách xã năm 2025:

a. Tổng thu ngân sách xã: 155.394.917.767 đồng, trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 7.079.726.131 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 148.315.191.636 đồng.

b. Tổng chi ngân sách xã: 153.186.700.861 đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.388.924.636 đồng.
- Chi thường xuyên: 118.834.881.841 đồng.
- Chi chương trình mục tiêu: 15.838.321.530 đồng.
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 228.653.932 đồng.
- Chi chuyển nguồn: 16.895.918.922 đồng.

c. Kết dư ngân sách: 2.208.216.906 đồng.

2. Công khai số liệu Quyết toán ngân sách xã năm 2025:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND tỉnh Điện Biên;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng uỷ; TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THANH AN T.ĐIỆN BIÊN

Trần Văn Hải

Biểu số 01 (Biểu mẫu số 48-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**94,715,000,000**	**155,394,917,767**	**60,679,917,767**	**164.1%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1,901,000,000**	**7,079,726,131**	**5,178,726,131**	**372.4%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1,901,000,000	4,568,300,465	2,667,300,465	240.3%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia		2,511,425,666	2,511,425,666	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**92,814,000,000**	**148,315,191,636**	**55,501,191,636**	**159.8%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	81,762,000,000	81,462,000,000	(300,000,000)	99.6%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	11,052,000,000	54,667,191,636	43,615,191,636	494.6%
3	Thu bổ sung có mục tiêu (từ nguồn chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, xã năm trước chuyển sang cho đơn vị xã mới khi thực hiện chính quyền 02 cấp)		12,186,000,000	12,186,000,000	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
IV	**Thu kết dư**			-	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			-	
VI	**Thu viện trợ**			-	
VII	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			-	
VIII	**Thu các khoản huy động đóng góp**			-	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**94,715,000,000**	**153,186,700,861**	**58,243,046,929**	**161.7%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**83,663,000,000**	**120,223,806,477**	**36,560,806,477**	**143.7%**
1	Chi đầu tư phát triển		1,388,924,636	1,388,924,636	
2	Chi thường xuyên	81,814,000,000	118,834,881,841	37,020,881,841	145.3%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	

4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
3	Dự phòng ngân sách	1,849,000,000		(1,849,000,000)	0.0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**11,052,000,000**	**15,838,321,530**	**4,786,321,530**	**143.3%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,212,000,000	3,549,921,530	2,337,921,530	292.9%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9,840,000,000	12,288,400,000	2,448,400,000	124.9%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**16,895,918,922**	**16,895,918,922**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**228,653,932**	**228,653,932**	
C	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**2,208,216,906**	**2,208,216,906**	

Biểu số 02 (Biểu mẫu số 50-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**2,011,000,000**	**1,901,000,000**	**12,833,177,691**	**7,079,726,131**	**638.1**	**372.4**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2,011,000,000**	**1,901,000,000**	**12,833,177,691**	**7,079,726,131**	**638.1**	**372.4**
I	**Thu nội địa**	**2,011,000,000**	**1,901,000,000**	**12,833,177,691**	**7,079,726,131**	**638.1**	**372.4**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	-	-	4,412,500	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			*2,432,500*			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*1,980,000*			
	- Thuế tài nguyên			-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	6,000,000	6,000,000	2,800,469,918	404,275,542	46,674.5	6,737.9
	- Thuế giá trị gia tăng	*6,000,000*	*6,000,000*	*2,699,469,731*	*389,022,666*	44,991.2	6,483.7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			*15,256,218*	*15,252,876*		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*24,243,969*			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tài nguyên			*61,500,000*			
4	Thuế thu nhập cá nhân	230,000,000	230,000,000	410,547,493	412,547,493	178.5	179.4
5	Thuế bảo vệ môi trường			-			
6	Lệ phí trước bạ	661,000,000	661,000,000	2,567,777,229	2,554,954,769	388.5	386.5
7	Thu phí, lệ phí	320,000,000	227,000,000	281,827,000	141,656,000	88.1	62.4
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-			
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	47,000,000	47,000,000	42,172,598	42,172,598	89.7	89.7
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
11	Thu tiền sử dụng đất			5,921,337,400	2,771,817,400		
12	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	720,000,000	720,000,000	749,531,950	749,531,950	104.1	104.1
14	Thu khác ngân sách	27,000,000	10,000,000	55,101,603	2,770,379	204.1	27.7
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	-	-	-	-		
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Các khoản huy động, đóng góp**						
B	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			-			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-			
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			-			

Biểu số 03 (Biểu mẫu số 51-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**94,715,000,000**	**153,186,700,861**	**161.7%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**83,663,000,000**	**120,223,806,477**	**143.7%**
I	**Chi đầu tư phát triển**		**1,388,924,636**	
1	Chi XDCB tập trung			
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất		1,388,924,636	
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết			
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác			
II	**Chi thường xuyên**	**81,814,000,000**	**118,834,881,841**	**145.3%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*45,448,000,000*	*48,147,061,963*	*105.9%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**1,849,000,000**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**	**11,052,000,000**	**15,838,321,530**	**143.3%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1,212,000,000**	**3,549,921,530**	**292.9%**
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1,212,000,000	893,938,000	73.8%
-	Vốn đầu tư			
-	Vốn sự nghiệp	1,212,000,000	893,938,000	73.8%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		402,522,330	
-	Vốn đầu tư			
-	Vốn sự nghiệp		402,522,330	

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
1	**2**	**3**	**4**	**5=4/3**
3	CTMT quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số		2,253,461,200	
-	Vốn đầu tư		9,867,000	
-	Vốn sự nghiệp		2,243,594,200	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**9,840,000,000**	**12,288,400,000**	**124.9%**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.			
2	Kinh phí thực hiện Chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát	9,600,000,000	9,600,000,000	100.0%
3	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn	240,000,000	180,000,000	75.0%
4	Tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9		2,089,600,000	
5	Tặng quà cho các đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội chào mừng Đại hội đảng và tết nguyên đán Bính Ngọ 2026		418,800,000	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**16,895,918,922**	
D	**CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN**		**228,653,932**	

Biểu số 04 (Biểu mẫu số 52-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**94,715,000,000**	**153,186,700,861**	**161.7%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**			
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**94,715,000,000**	**136,290,781,939**	**143.9%**
I	**Chi đầu tư phát triển**		**1,398,791,636**	
1	Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		1,398,791,636	
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**			
III	**Chi thường xuyên**	**92,866,000,000**	**134,663,336,371**	**145.0%**
2.1	Chi quốc phòng	1,741,000,000	1,755,066,015	100.8%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,938,000,000	1,967,079,000	101.5%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	45,448,000,000	48,147,061,963	105.9%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
2.6	Chi Văn hóa thông tin	958,000,000	3,577,367,400	373.4%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	20,000,000		-
2.8	Chi Thể dục thể thao	200,000,000	199,815,000	99.9%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	890,000,000	927,204,121	104.2%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	1,912,000,000	5,909,541,261	309.1%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24,698,000,000	54,425,366,756	220.4%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	14,761,000,000	17,754,834,855	120.3%
2.13	Chi khác	300,000,000		
2.14	Chi tạo nguồn CCTL			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
V	**Dự phòng ngân sách**	**1,849,000,000**		
VI	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**228,653,932**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU**		**16,895,918,922**	

Biểu số 05 (Biểu mẫu số 54-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2025						Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi thường xuyên	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi Chương trình MTQG			Nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi CTMTQG
												Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	15	16	17	18	19	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG	**94,715,000,000**	**-**	**1,849,000,000**	**81,814,000,000**	**9,840,000,000**	**1,212,000,000**	**153,186,700,861**	**1,388,924,636**	**118,834,881,841**	**12,288,400,000**	**3,549,921,530**	**9,867,000**	**3,540,054,530**	**228,653,932**	**16,895,918,922**	**161.7**		**145.3**	**124.9**	292.90
I	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**	**92,866,000,000**	**-**	**-**	**81,814,000,000**	**9,840,000,000**	**1,212,000,000**	**150,585,974,730**	**1,388,924,636**	**118,834,881,841**	**12,288,400,000**	**3,549,921,530**	**9,867,000**	**3,540,054,530**	**228,653,932**	**14,295,192,791**	**162.2**		**145.3**	**124.9**	292.90
1	Văn phòng Đảng ủy	4,364,000,000			4,364,000,000			11,370,151,436		11,252,812,529		-				117,338,907	260.5		257.9		
2	Ủy ban MTTQ xã	3,475,000,000			3,475,000,000			7,048,354,163		6,689,009,638		182,523,200		182,523,200		176,821,325	202.8		192.5		
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	6,134,010,000			6,134,010,000			10,815,510,938		10,687,888,042		-				127,622,896	176.3		174.2		
4	Phòng Kinh tế	26,395,140,000			15,923,140,000	9,600,000,000	872,000,000	49,809,097,761	1,388,924,636	26,823,728,425	11,689,600,000	3,367,398,330	9,867,000	3,357,531,330	225,760,000	6,313,686,370	188.7		168.5	121.8	386.17
5	Phòng Văn hóa- Xã hội	5,771,000,000			5,191,000,000	240,000,000	340,000,000	11,157,316,485		9,386,753,140	598,800,000					1,171,763,345	193.3		180.8	249.5	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	565,000,000			565,000,000			1,170,475,000		1,168,387,350						2,087,650	207.2		206.8		
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	566,130,000			566,130,000			11,176,458,402		4,868,313,328						6,308,145,074	1,974.2		859.9		
8	Trung tâm chính trị	1,089,720,000			1,089,720,000			570,655,880		551,175,787						19,480,093	52.4		50.6		
9	Trường Mầm non Noong Hẹt	3,376,937,510			3,376,937,510			3,530,187,510		3,524,518,679						5,668,831	104.5		104.4		
10	Trường Mầm non Hoàng Công Chất	2,487,942,459			2,487,942,459			2,552,860,485		2,551,051,185						1,809,300	102.6		102.5		
11	Trường Mầm non số 1 Thanh An	4,983,385,013			4,983,385,013			5,208,334,658		5,205,089,658						3,245,000	104.5		104.4		
12	Trường Mầm non số 2 Thanh An	3,816,167,305			3,816,167,305			4,028,042,271		4,028,042,271							105.6		105.6		
13	Trường Tiểu học Thanh An	5,983,381,965			5,983,381,965			6,395,597,965		6,395,597,965							106.9		106.9		
14	Trường Tiểu học Noong Hẹt	4,245,630,900			4,245,630,900			5,044,464,027		5,044,464,027							118.8		118.8		
15	Trường Tiểu học Hoàng Công Chất	3,078,461,056			3,078,461,056			3,234,100,617		3,234,100,617							105.1		105.1		
16	Trường Tiểu học Yên Cang	2,882,916,135			2,882,916,135			3,032,834,135		3,032,834,135							105.2				
17	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh An	4,022,256,655			4,022,256,655			4,433,338,483		4,433,338,483							110.2		110.2		
18	Trường Trung học cơ sở Thanh An	4,465,280,024			4,465,280,024			4,794,437,218		4,794,437,218							107.4		107.4		
19	Trường Trung học cơ sở Noong Hẹt	4,863,640,978			4,863,640,978			5,210,863,364		5,163,339,364						47,524,000	107.1		106.2		
20	Chi khác ngân sách	300,000,000			300,000,000			-									-				
21	Nộp ngân sách cấp trên							2,893,932							2,893,932						
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**																				
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**																				
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**1,849,000,000**		**1,849,000,000**																	
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																				
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**																				
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**							**2,600,726,131**				-				**2,600,726,131**					
-	Nguồn tăng thu so với dự toán							2,406,908,731								2,406,908,731					
+	*Trong đó 70% thực hiện chính sách tiền lương*							1,664,000,000								*1,664,000,000*					
-	Nguồn tiền sử dụng đất chưa phân bổ							193,817,400								193,817,400					

Biểu số 06 (Biểu mẫu số 56-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Quyết toán	Trong đó														So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, hoạt động kinh tế khác				
	TỔNG SỐ	**81,814,000,000**	**118,834,881,841**	**48,111,103,963**	**-**	**1,755,066,015**	**1,967,079,000**	**-**	**3,577,367,400**	**-**	**199,815,000**	**927,204,121**	**2,626,927,931**	**565,147,005**	**2,061,780,926**	**54,418,506,756**	**5,251,811,655**	**-**	**145.3%**
1	Văn phòng Đảng ủy	4,364,000,000	11,252,812,529													11,252,812,529			257.9%
2	Ủy ban MTTQ xã	3,475,000,000	6,689,009,638						267,000,000							6,422,009,638			192.5%
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	6,134,010,000	10,687,888,042			716,046,794	1,044,759,000									8,624,345,048	302,737,200		174.2%
4	Phòng Kinh tế	15,923,140,000	26,823,728,425	78,114,574		1,039,019,221	922,320,000		186,603,998		52,270,000	927,204,121	740,993,005	565,147,005	175,846,000	22,364,010,706	513,192,800		168.5%
5	Phòng Văn hóa- Xã hội	5,191,000,000	9,386,753,140	75,000,000					278,970,000		9,960,000					4,586,941,485	4,435,881,655		180.8%
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	565,000,000	1,168,387,350													1,168,387,350			206.8%
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	566,130,000	4,868,313,328						2,844,793,402		137,585,000		1,885,934,926		1,885,934,926				859.9%
8	Trung tâm chính trị	1,089,720,000	551,175,787	551,175,787															50.6%
9	Trường Mầm non Noong Hẹt	3,376,937,510	3,524,518,679	3,524,518,679															104.4%
10	Trường Mầm non Hoàng Công Chất	2,487,942,459	2,551,051,185	2,551,051,185															102.5%
11	Trường Mầm non số 1 Thanh An	4,983,385,013	5,205,089,658	5,205,089,658															104.4%
12	Trường Mầm non số 2 Thanh An	3,816,167,305	4,028,042,271	4,028,042,271															
13	Trường Tiểu học Thanh An	5,983,381,965	6,395,597,965	6,395,597,965															106.9%
14	Trường Tiểu học Noong Hẹt	4,245,630,900	5,044,464,027	5,044,464,027															118.8%
15	Trường Tiểu học Hoàng Công Chất	3,078,461,056	3,234,100,617	3,234,100,617															
16	Trường Tiểu học Yên Cang	2,882,916,135	3,032,834,135	3,032,834,135															105.2%
17	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh An	4,022,256,655	4,433,338,483	4,433,338,483															110.2%
18	Trường Trung học cơ sở Thanh An	4,465,280,024	4,794,437,218	4,794,437,218															107.4%
19	Trường Trung học cơ sở Noong Hẹt	4,863,640,978	5,163,339,364	5,163,339,364															106.2%
20	Chi khác ngân sách	300,000,000																	

Biểu số 07 (Biểu mẫu số 57-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	**123,711,970,668**	**-**	**81,814,000,000**	**45,912,278,061**	**4,014,307,393**	**118,834,881,841**	**4,577,088,827**	**3,827,748,921**	**749,339,906**
1	Văn phòng Đảng ủy	11,396,533,436		4,364,000,000	7,792,228,250	759,694,814	11,252,812,529	143,720,907	117,338,907	26,382,000
2	Ủy ban MTTQ xã	6,762,457,125		3,475,000,000	3,705,623,000	418,165,875	6,689,009,638	73,447,487	64,444,525	9,002,962
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	10,929,491,558		6,134,010,000	5,087,809,183	292,327,625	10,687,888,042	241,603,516	127,622,896	113,980,620
4	Phòng Kinh tế	28,754,427,725		15,923,140,000	13,318,979,628	487,691,903	26,823,728,425	1,930,699,300	1,930,699,300	-
5	Phòng Văn hóa- Xã hội	10,578,126,485		5,191,000,000	5,402,185,000	15,058,515	9,386,753,140	1,191,373,345	1,111,763,345	79,610,000
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1,170,475,000		565,000,000	605,475,000		1,168,387,350	2,087,650	2,087,650	-
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	5,287,355,800		566,130,000	6,625,800,000	1,904,574,200	4,868,313,328	419,042,472	396,065,074	22,977,398
8	Trung tâm chính trị	1,066,720,000		1,089,720,000		23,000,000	551,175,787	515,544,213	19,480,093	496,064,120
9	Trường Mầm non Noong Hẹt	3,530,187,510		3,376,937,510	158,050,000	4,800,000	3,524,518,679	5,668,831	5,668,831	-
10	Trường Mầm non Hoàng Công Chất	2,552,860,485		2,487,942,459	71,864,000	6,945,974	2,551,051,185	1,809,300	1,809,300	
11	Trường Mầm non số 1 Thanh An	5,208,334,658		4,983,385,013	226,832,000	1,882,355	5,205,089,658	3,245,000	3,245,000	-
12	Trường Mầm non số 2 Thanh An	4,028,042,271		3,816,167,305	221,400,000	9,525,034	4,028,042,271	-		-
13	Trường Tiểu học Thanh An	6,396,701,965		5,983,381,965	430,672,000	17,352,000	6,395,597,965	1,104,000		1,104,000
14	Trường Tiểu học Noong Hẹt	5,044,464,027		4,245,630,900	823,744,000	24,910,873	5,044,464,027	-		-
15	Trường Tiểu học Hoàng Công Chất	3,234,100,617		3,078,461,056	161,470,000	5,830,439	3,234,100,617	-		-
16	Trường Tiểu học Yên Cang	3,032,834,135		2,882,916,135	178,968,000	29,050,000	3,032,834,135	-		-
17	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh An	4,433,338,483		4,022,256,655	418,152,000	7,070,172	4,433,338,483	-		-
18	Trường Trung học cơ sở Thanh An	4,794,656,024		4,465,280,024	329,376,000		4,794,437,218	218,806		218,806
19	Trường Trung học cơ sở Noong Hẹt	5,210,863,364		4,863,640,978	353,650,000	6,427,614	5,163,339,364	47,524,000	47,524,000	-

Biểu số 08 (Biểu mẫu số 61-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán năm 2025																					So sánh (%)	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra			Chia ra		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7 = 8+11*	*8 = 9+10*	*9*	*10*	*11 = 12+13*	*12*	*13*	*14 = 15+18*	*15 = 16+17*	*16*	*17*	*18 = 19+20*	*19*	*20*	*21 = 22+25*	*22 = 23+24*	*23*	*24*	*25 = 26+27*	*26*	*27*	*28 = 5/2*	*29 = 6/3*
TỔNG SỐ (I+II):		**1,212,000,000**	-	**1,212,000,000**	**3,549,921,530**	**9,867,000**	**3,540,054,530**	**893,938,000**	-	-	-	**893,938,000**	**893,938,000**	-	**2,253,461,200**	**9,867,000**	**9,867,000**	-	**2,243,594,200**	**2,243,594,200**	-	**402,522,330**	-	-	-	**402,522,330**	**402,522,330**	-		**292.08%**
	Ngân sách cấp xã	**1,212,000,000**	-	**1,212,000,000**	**3,549,921,530**	**9,867,000**	**3,540,054,530**	**893,938,000**	-	-	-	**893,938,000**	**893,938,000**	-	**2,253,461,200**	**9,867,000**	**9,867,000**	-	**2,243,594,200**	**2,243,594,200**	-	**402,522,330**	-	-	-	**402,522,330**	**402,522,330**	-		**292.08%**
1	Phòng Kinh tế	872,000,000		872,000,000	3,367,398,330	9,867,000	3,357,531,330	893,938,000	-			893,938,000	893,938,000		2,070,938,000	9,867,000	9,867,000		2,061,071,000	2,061,071,000		402,522,330				402,522,330	402,522,330			385.04%
2	Phòng Văn hóa - xã hội	340,000,000		340,000,000																									
3	Uỷ ban MTTQ xã	-			182,523,200	-	182,523,200	-	-			-			182,523,200	-			182,523,200	182,523,200		-				-				
4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-			-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-				

Biểu số 09 (Biểu mẫu số 62-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 284/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025					QUYẾT TOÁN 2025					So sánh (%)				
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																								
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=19/14	25=20/15	26=21/16	27=22/17	28=23/18
	Tổng số		**5,821,000,000**	**-**	**1,821,000,000**	**4,000,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,398,791,636**	**-**	**9,867,000**	**1,388,924,636**						
1	Đường vào sân hoạt động văn hoá thể thao xã Noong Hẹt và các hạng mục phụ trợ	Số 1225/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND huyện	4,000,000,000			4,000,000,000												1,388,924,636			1,388,924,636						
2	Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dân, bản ban, Xã Sam Mứn	QĐ số: 121/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND xã Sam Mứn	415,000,000		415,000,000													2,066,000		2,066,000							
3	Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hóa đến ao nhà ông Thường bản Na Lao xã Sam Mứn	QĐ số:58a/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND xã Sam Mứn	150,000,000		150,000,000													805,000		805,000							
4	Đường nội đồng đường nghĩa trang bản Na Lao xã Sam Mứn	QĐ số: 110/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND xã Sam Mứn	1,256,000,000		1,256,000,000													6,996,000		6,996,000							